



TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Số: 460/2018/CV-SSIHO
V/v công bố BCTC riêng Quý I năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN**
Mã chứng khoán: SSI
Địa chỉ trụ sở chính: 72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028-38242897
Fax: 028-38242997
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hồng Nam
Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (cơ quan): 028-38242897
Fax: 028-38242997

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/04/2018 tại đường dẫn <http://www.ssi.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 18.952.973.062.428 | 16.827.805.856.103 |
| 110 | I. Tài sản tài chính | | 18.881.509.283.684 | 16.693.828.639.595 |
| 111 | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 461.069.279.867 | 103.783.162.949 |
| 111.1 | 1.1. Tiền | | 61.058.321.863 | 103.783.162.949 |
| 111.2 | 1.2. Các khoản tương đương tiền | | 400.010.958.004 | - |
| 112 | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 7.1 | 1.168.397.171.972 | 1.428.847.668.700 |
| 113 | 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 7.3 | 8.523.330.501.355 | 7.882.154.213.938 |
| 114 | 4. Các khoản cho vay | 7.4 | 7.406.118.232.645 | 5.764.072.330.098 |
| 115 | 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 7.2 | 1.261.266.839.230 | 1.438.705.918.000 |
| 116 | 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 8 | (27.492.227.937) | (23.071.577.500) |
| 117 | 7. Các khoản phải thu | | 14.076.463.570 | 27.841.653.070 |
| 117.1 | 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính | 9 | 2.531.847.570 | 26.678.453.070 |
| 117.2 | 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 9 | 11.544.616.000 | 1.163.200.000 |
| 117.3 | 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | | - | - |
| 117.4 | 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | | 11.544.616.000 | 1.163.200.000 |
| 118 | 8. Trả trước cho người bán | 9 | 54.983.447.834 | 17.069.462.403 |
| 119 | 9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | 9 | 14.611.608.599 | 43.720.116.252 |
| 122 | 10. Các khoản phải thu khác | 9 | 20.389.658.341 | 26.007.584.648 |
| 129 | 11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 9 | (15.241.691.792) | (15.301.892.963) |
| 130 | II. Tài sản ngắn hạn khác | 10 | 71.463.778.744 | 133.977.216.508 |
| 131 | 1. Tạm ứng | | 12.411.586.886 | 8.887.124.630 |
| 132 | 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | | 5.967.780 | 53.710.015 |
| 133 | 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 12.320.102.904 | 9.234.893.747 |
| 134 | 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | 826.778.960 | 826.778.960 |
| 137 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | | 45.899.342.214 | 114.974.709.156 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.401.005.358.304 | 1.417.592.466.761 |
| 210 | I. Tài sản tài chính dài hạn | | 1.140.105.484.974 | 1.051.305.755.535 |
| 212 | 1. Các khoản đầu tư | 11 | 1.140.105.484.974 | 1.051.305.755.535 |
| 212.1 | 1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 200.533.514.735 | 130.424.472.600 |
| 212.2 | 1.2. Đầu tư vào công ty con | | 342.000.000.000 | 342.000.000.000 |
| 212.3 | 1.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 597.571.970.239 | 578.881.282.935 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 47.578.506.307 | 160.717.459.414 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 30.843.209.052 | 32.884.324.482 |
| 222 | 1.1. Nguyên giá | | 111.405.053.584 | 114.066.413.782 |
| 223a | 1.2. Giá trị khấu hao lũy kế | | (80.561.844.532) | (81.182.089.300) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 13 | 16.735.297.255 | 127.833.134.932 |
| 228 | 2.1. Nguyên giá | | 76.126.257.306 | 185.797.815.306 |
| 229a | 2.2. Giá trị hao mòn lũy kế | | (59.390.960.051) | (57.964.680.374) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 240 | IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 14 | 50.014.883.685 | 47.154.474.755 |
| 250 | V. Tài sản dài hạn khác | | 163.306.483.338 | 158.414.777.057 |
| 251 | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | | 20.660.038.266 | 19.401.533.466 |
| 252 | 2. Chi phí trả trước dài hạn | 15 | 31.202.657.521 | 33.124.124.653 |
| 253 | 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 16.1 | 76.443.787.551 | 70.889.118.938 |
| 254 | 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 17 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 255 | 5. Tài sản dài hạn khác | | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| 260 | VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn | | - | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 20.353.978.420.732 | 18.245.398.322.864 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 11.813.412.412.887 | 10.093.548.452.074 |
| 310 | I. Nợ phải trả ngắn hạn | | 10.628.561.473.923 | 9.348.287.410.352 |
| 311 | 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 19 | 8.539.256.907.269 | 8.503.887.663.684 |
| 312 | 1.1. Vay ngắn hạn | | 8.539.256.907.269 | 8.503.887.663.684 |
| 316 | 2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 20 | 459.926.666.660 | 199.871.666.661 |
| 318 | 3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 22 | 2.627.942.600 | - |
| 320 | 4. Phải trả người bán ngắn hạn | 23 | 12.895.609.311 | 10.609.963.320 |
| 321 | 5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 24.783.850.687 | 5.119.599.349 |
| 322 | 6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 24 | 137.032.237.730 | 123.658.717.223 |
| 323 | 7. Phải trả người lao động | | 24.773.039.602 | 38.722.549.261 |
| 324 | 8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | 50.623.447 | 9.298.247 |
| 325 | 9. Chi phí phải trả ngắn hạn | 25 | 83.460.184.842 | 93.013.579.468 |
| 327 | 10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 60.294.544 | - |
| 329 | 11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 26 | 1.196.827.040.621 | 188.465.511.079 |
| 331 | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 146.867.076.610 | 184.928.862.060 |
| 340 | II. Nợ phải trả dài hạn | | 1.184.850.938.964 | 745.261.041.722 |
| 345 | 1. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn- cấu phần nợ | 21 | 1.041.956.027.909 | - |
| 346 | 2. Trái phiếu phát hành dài hạn | 20 | - | 569.300.000.000 |
| 348 | 3. Người mua trả tiền trước dài hạn | | 164.065.332 | |
| 356 | 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả | 16.2 | 142.730.845.723 | 175.961.041.722 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 8.540.566.007.845 | 8.151.849.870.790 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 27 | 8.540.566.007.845 | 8.151.849.870.790 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 5.141.635.211.085 | 5.027.878.981.200 |
| 411.1 | 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 5.000.636.840.000 | 5.000.636.840.000 |
| 411.1a | a. Cổ phiếu phổ thông | | 5.000.636.840.000 | 5.000.636.840.000 |
| 411.2 | 1.2. Thặng dư vốn cổ phần | | 29.470.756.034 | 29.482.756.034 |
| 411.3 | 1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu- cấu phần vốn | | 113.779.095.785 | |
| 411.5 | 1.4. Cổ phiếu quỹ | | (2.251.480.734) | (2.240.614.834) |
| 412 | 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | 28.2 | 461.969.473.305 | 574.216.049.874 |
| 414 | 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 352.412.398.796 | 352.412.398.796 |
| 415 | 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 267.904.804.112 | 267.904.804.112 |
| 417 | 5. Lợi nhuận chưa phân phối | | 2.316.644.120.547 | 1.929.437.636.808 |
| 417.1 | 5.1 Lợi nhuận đã thực hiện | 27.1 | 2.407.048.068.529 | 1.953.454.426.782 |
| 417.2 | 5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | 27.1 | (90.403.947.982) | (24.016.789.974) |
| 420 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 20.353.978.420.732 | 18.245.398.322.864 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------|--|-------------|--------------------|--------------------|
| | A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | |
| 005 | Ngoại tệ các loại USD | | - | - |
| 006 | Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng) | | 499.849.092 | 499.849.370 |
| 007 | Cổ phiếu quỹ (số lượng) | | 214.592 | 214.314 |
| 008 | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND) | | 794.121.570.000 | 881.101.020.000 |
| 009 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND) | | 26.885.780.000 | 10.485.780.000 |
| 010 | Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND) | | 1.709.140.000 | 5.520.000 |
| 012 | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND) | | 340.327.220.000 | 380.192.020.000 |
| 013 | Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND) | | 550.000 | 660.000 |
| | B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | |
| 021 | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND) | | 36.627.795.350.000 | 33.276.995.380.000 |
| 021.1 | Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | | 30.630.483.160.000 | 27.586.903.680.000 |
| 021.2 | Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | | 689.147.400.000 | 572.565.500.000 |
| 021.3 | Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | | 4.507.309.690.000 | 4.435.948.560.000 |
| 021.4 | Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | | 151.017.540.000 | 30.525.850.000 |
| 021.5 | Tài sản tài chính chờ thanh toán | | 649.837.560.000 | 651.051.790.000 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|-------|---|-------------|-------------------|-------------------|
| | B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo) | | | |
| 022 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | | 1.378.417.140.000 | 1.537.141.910.000 |
| 022.1 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | | 1.223.521.480.000 | 1.382.746.250.000 |
| 022.2 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | | 52.756.010.000 | 52.256.010.000 |
| 022.3 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố | | 102.139.650.000 | 102.139.650.000 |
| 023 | Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | | 453.534.680.000 | 558.055.700.000 |
| 024b | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư | | 28.695.640.000 | 587.746.830.000 |
| 025 | Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | | 45.419.430.000 | 20.760.290.000 |
| 026 | Tiền gửi của khách hàng | | 3.604.517.039.439 | 4.016.678.482.634 |
| 027 | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 3.375.210.474.113 | 3.834.955.125.947 |
| 027.1 | Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD | | 185.549.745.699 | 145.075.049.045 |
| 028 | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng | | 40.171.189.464 | 17.567.220.094 |
| 030 | Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | | 3.585.630.163 | 19.081.087.548 |
| 031 | Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 3.560.760.219.812 | 3.980.030.174.992 |
| 031.1 | Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 3.164.522.244.538 | 3.834.932.579.377 |
| 031.2 | Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 396.237.975.274 | 145.097.595.615 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư cuối kỳ VND | Số dư đầu năm VND |
|-------|---|-------------|-------------------|-------------------|
| | B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo) | | | |
| 032 | Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán | | 2.267.606.060 | 17.697.679.784 |
| 035 | Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | | 1.318.024.103 | 1.383.407.764 |


 Bà Nguyễn Thị Hải Anh
 Người lập biểu


 Bà Hoàng Thị Minh Thủy
 Kế toán trưởng



 Ông Nguyễn Hồng Nam
 Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 4 năm 2018

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-----------|---|-------------|--------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| I. | DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | | |
| 01 | 1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | | | | |
| 01.1 | 1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 28.1 | 256.445.085.760 | 140.952.023.610 | 256.445.085.760 | 140.952.023.610 |
| 01.2 | 1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 28.2 | 178.181.420.444 | 72.051.809.034 | 178.181.420.444 | 72.051.809.034 |
| 01.3 | 1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 28.3 | 66.388.959.716 | 68.898.080.976 | 66.388.959.716 | 68.898.080.976 |
| 02 | 2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 28.3 | 11.874.705.600 | 2.133.600 | 11.874.705.600 | 2.133.600 |
| 03 | 3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 28.3 | 146.556.268.858 | 96.056.942.802 | 146.556.268.858 | 96.056.942.802 |
| 04 | 4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 28.3 | 180.244.931.986 | 112.551.831.212 | 180.244.931.986 | 112.551.831.212 |
| 06 | 5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | | 26.635.462.186 | 51.363.422.709 | 26.635.462.186 | 51.363.422.709 |
| 07 | 6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | | 369.789.895.223 | 115.332.633.222 | 369.789.895.223 | 115.332.633.222 |
| 08 | 7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | | - | 6.250.000.000 | - | 6.250.000.000 |
| 09 | 8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | | 14.294.335.042 | 211.224.321 | 14.294.335.042 | 211.224.321 |
| 10 | 9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | | 3.439.452.555 | 3.303.275.460 | 3.439.452.555 | 3.303.275.460 |
| 11 | 10. Thu nhập hoạt động khác | 30 | 5.236.575.499 | 5.533.363.638 | 5.236.575.499 | 5.533.363.638 |
| | | | 3.424.074.797 | 2.606.030.707 | 3.424.074.797 | 2.606.030.707 |
| 20 | Cộng doanh thu hoạt động | | 1.006.066.081.906 | 534.160.747.681 | 1.006.066.081.906 | 534.160.747.681 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|------------------------------|---|-------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | | | |
| 21 | 1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL | | | | | |
| 21.1 | 1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 28.1 | 151.804.225.084 | 62.539.138.117 | 151.804.225.084 | 62.539.138.117 |
| 21.2 | 1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | | 12.578.118.304 | 9.813.174.251 | 12.578.118.304 | 9.813.174.251 |
| 21.3 | 1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL | 28.2 | 138.958.791.382 | 52.603.093.843 | 138.958.791.382 | 52.603.093.843 |
| 23 | 2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại | | 267.315.398 | 122.870.023 | 267.315.398 | 122.870.023 |
| 24 | 3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | | - | 1.468.084.331 | - | 1.468.084.331 |
| 26 | 4. Chi phí hoạt động tự doanh | 29 | 41.038.751.438 | (77.461.653.534) | 41.038.751.438 | (77.461.653.534) |
| 27 | 5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 33 | 3.383.330.480 | 23.088.199.006 | 3.383.330.480 | 23.088.199.006 |
| 28 | 6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 31 | 216.805.630.706 | 82.182.970.345 | 216.805.630.706 | 82.182.970.345 |
| 29 | 7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 31 | - | 110.277.956 | - | 110.277.956 |
| 30 | 8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 31 | 5.094.527.127 | 3.779.257.236 | 5.094.527.127 | 3.779.257.236 |
| 31 | 9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 31 | 5.232.232.253 | 3.994.408.894 | 5.232.232.253 | 3.994.408.894 |
| 32 | 10. Chi phí hoạt động khác | 31, 32 | 6.878.066.187 | 12.204.160.607 | 6.878.066.187 | 12.204.160.607 |
| | | | 8.518.902.945 | 5.364.835.710 | 8.518.902.945 | 5.364.835.710 |
| 40 | Cộng chi phí hoạt động | | 438.755.666.220 | 117.269.678.668 | 438.755.666.220 | 117.269.678.668 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| | III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | |
| 41 | 1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | | 17.765.073 | - | 17.765.073 | - |
| 42 | 2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định | | 10.181.247.682 | 15.430.245.815 | 10.181.247.682 | 15.430.245.815 |
| 43 | 3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | | 645.856.122 | - | 645.856.122 | - |
| 44 | 4. Doanh thu khác về đầu tư | | | | | |
| 50 | Cộng doanh thu hoạt động tài chính | 34 | 10.844.868.877 | 15.430.245.815 | 10.844.868.877 | 15.430.245.815 |
| | IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | | | |
| 51 | 1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | | | | | |
| 52 | 2. Chi phí lãi vay | | 406.133.054 | 5.039.719 | 406.133.054 | 5.039.719 |
| 53 | 3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | | 116.053.539.325 | 76.327.263.880 | 116.053.539.325 | 76.327.263.880 |
| 54 | 4. Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn | | | | | |
| 55 | 5. Chi phí đầu tư khác | | 156.224.466 | - | 156.224.466 | - |
| 60 | Cộng chi phí tài chính | 35 | 116.615.896.845 | 76.332.303.599 | 116.615.896.845 | 76.332.303.599 |
| 61 | V. CHI PHÍ BÁN HÀNG | | | | | |
| 62 | VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ | 36 | 37.472.656.426 | 27.844.057.605 | 37.472.656.426 | 27.844.057.605 |
| 70 | VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | 424.066.731.292 | 328.144.953.624 | 424.066.731.292 | 328.144.953.624 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|------------|---|-------------|-------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| | VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | | |
| 71 | Thu nhập khác | | 55.102.188.569 | 477.142.693 | 55.102.188.569 | 477.142.693 |
| 72 | Chi phí khác | | 4.241.386 | 105.892.210 | 4.241.386 | 105.892.210 |
| 80 | Cộng kết quả hoạt động khác | 37 | 55.097.947.183 | 371.250.483 | 55.097.947.183 | 371.250.483 |
| | IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ | | | | | |
| 91 | Lợi nhuận đã thực hiện | | 479.164.678.475 | 328.516.204.107 | 479.164.678.475 | 328.516.204.107 |
| 92 | Lợi nhuận chưa thực hiện | | 551.633.728.375 (72.469.049.900) | 312.221.216.974 16.294.987.133 | 551.633.728.375 (72.469.049.900) | 312.221.216.974 16.294.987.133 |
| 100 | X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) | 38 | 91.958.194.736 | 65.743.303.006 | 91.958.194.736 | 65.743.303.006 |
| 100.1 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 38.1 | 103.594.755.243 | 58.225.424.286 | 103.594.755.243 | 58.225.424.286 |
| 100.2 | (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại | 38.2 | (11.636.560.507) | 7.517.878.720 | (11.636.560.507) | 7.517.878.720 |
| 200 | XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN | | 387.206.483.739 | 262.772.901.101 | 387.206.483.739 | 262.772.901.101 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|---|-------------|--------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| 300 | XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN | | (112.246.576.569) | 225.451.634.096 | (112.246.576.569) | 225.451.634.096 |
| 301 | 1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS | 40 | (112.246.576.569) | 225.451.634.096 | (112.246.576.569) | 225.451.634.096 |
| 400 | Tổng thu nhập toàn diện khác | | (112.246.576.569) | 225.451.634.096 | (112.246.576.569) | 225.451.634.096 |



Handwritten signatures in blue ink.

Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|--|-------------|------------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN | | 479.164.678.475 | 328.516.204.107 |
| 02 | 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | (240.341.726.451) | (115.647.900.280) |
| 03 | Khấu hao TSCĐ | | 3.665.395.107 | 2.148.800.125 |
| 04 | Các khoản dự phòng | | (60.201.171) | (259.785.416) |
| 05 | (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | (100.781.766) | - |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 116.308.539.324 | 76.382.263.879 |
| 07 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (168.035.040.359) | (81.177.314.056) |
| 08 | Dự thu tiền lãi | | (192.119.637.586) | (112.741.864.812) |
| 09 | Các khoản điều chỉnh khác | | - | - |
| 10 | 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | | 143.379.441.819 | 46.553.094.840 |
| 11 | Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL | | 138.958.791.382 | 52.603.093.843 |
| 13 | (Hoàn nhập)/lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay | | 4.420.650.437 | (7.518.083.334) |
| 14 | Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại | | - | 1.468.084.331 |
| 16 | Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | - | - |
| 18 | 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | | (93.024.421.902) | (120.073.603.685) |
| 19 | Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL | | (66.388.959.716) | (68.898.080.976) |
| 20 | Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại | | (26.635.462.186) | (51.175.522.709) |
| 30 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 289.177.971.941 | 139.347.794.982 |
| 31 | Tăng/(giảm) tài sản tài chính FVTPL | | 264.532.857.008 | 233.388.125.044 |
| 32 | Tăng/(giảm) các khoản đầu tư HTM | | (250.431.695.580) | 512.476.843.147 |
| 33 | Tăng/(giảm) các khoản cho vay | | (1.642.045.902.547) | (176.998.038.795) |
| 34 | Tăng/(giảm) tài sản tài chính AFS | | 38.044.198.096 | 25.110.356.299 |
| 35 | (Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính | | 24.146.605.500 | 35.257.684.474 |
| 37 | (Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | | 29.108.507.653 | 2.505.687.634 |
| 39 | (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác | | (9.239.508.338) | (3.018.890.319) |
| 40 | Tăng/(giảm) các tài sản khác | | 65.598.646.921 | (70.788.378.831) |
| 41 | Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | | 10.174.659.354 | (8.211.198.340) |
| 42 | Tăng/(giảm) chi phí trả trước | | (1.163.742.025) | (5.142.895.031) |
| 43 | Thuế TNDN đã nộp | | (89.732.697.638) | (43.747.436.218) |
| 44 | Lãi vay đã trả | | (130.056.638.645) | (67.141.945.860) |
| 45 | Tăng/(giảm) phải trả cho người bán | | 3.758.611.551 | (1.750.560.690) |
| 46 | Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | 41.325.200 | (250.000) |
| 47 | Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | (488.537.098) | (4.113.087.388) |
| 48 | Tăng/(giảm) phải trả người lao động | | (13.949.509.659) | 113.169.854 |
| 50 | Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác | | 1.031.046.276.156 | (325.287.547.029) |
| 51 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 181.738.221.586 | 112.830.392.482 |
| | - Tiền lãi đã thu | | 181.738.221.586 | 112.741.864.812 |
| | - Tiền thu khác | | - | 88.527.670 |
| 52 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (39.320.290.250) | (23.007.993.665) |
| 60 | Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh | | (239.060.640.814) | 331.821.831.813 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-----------|--|-------------|------------------------------------|----------------------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 61 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | | (9.866.925.276) | (7.538.242.738) |
| 62 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | | 146.010.212.545 | - |
| 63 | Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | | (1.168.690.687.304) | (1.615.000.000.000) |
| 64 | Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | | 641.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| 65 | Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 112.105.022.082 | 75.133.344.562 |
| 70 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (279.442.377.953) | (1.117.404.898.176) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 71 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | 113.767.095.785 | 397.000.000 |
| 72 | Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành | | (10.865.900) | - |
| 73 | Tiền vay gốc | | 21.732.046.652.476 | 8.184.850.045.518 |
| 73.2 | - Tiền vay khác | | 21.732.046.652.476 | 8.184.850.045.518 |
| 74 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (20.969.956.504.676) | (7.405.104.987.944) |
| 74.3 | - Tiền chi trả gốc vay khác | | (20.969.956.504.676) | (7.405.104.987.944) |
| 76 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (57.242.000) | (366.922.000) |
| 80 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 875.789.135.685 | 779.775.135.574 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|------------|---|-------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND |
| 90 | IV. TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẬN TRONG KỲ | | 357.286.116.918 | (5.807.930.789) |
| 101 | V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM | 5 | 103.783.162.949 | 79.916.652.448 |
| 101.1 | Tiền | | 103.783.162.949 | 79.916.652.448 |
| 101.2 | Các khoản tương đương tiền | | - | - |
| 103 | VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ | 5 | 461.069.279.867 | 74.108.721.659 |
| 103.1 | Tiền | | 61.058.321.863 | 74.108.721.659 |
| 103.2 | Các khoản tương đương tiền | | 400.010.958.004 | - |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-----------|--|-------------|------------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND |
| | I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | |
| 01 | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | | 78.981.561.191.933 | 24.430.291.135.922 |
| 02 | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | | (73.790.297.026.468) | (24.338.631.936.427) |
| 07 | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | | (6.710.144.530.299) | 285.460.327.332 |
| 07.1 | Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD | | 40.474.696.653 | |
| 11 | 4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | | (3.197.633.290) | (2.728.816.704) |
| 14 | 5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | | 1.597.776.308.592 | 504.173.205.000 |
| 15 | 6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | | (528.334.450.316) | (249.302.928.978) |
| 20 | Tăng tiền thuần trong kỳ | | (412.161.443.195) | 629.260.986.145 |
| 30 | II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng | | 4.016.678.482.634 | 1.630.987.771.952 |
| 31 | Tiền gửi ngân hàng đầu năm: | | 4.016.678.482.634 | 1.630.987.771.952 |
| 32 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 3.980.030.174.992 | 1.616.354.145.533 |
| 33 | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | | 17.567.220.094 | 5.034.657.285 |
| 35 | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | | 19.081.087.548 | 9.598.969.134 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|--|-------------|------------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND |
| 40 | III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30) | | 3.604.517.039.439 | 2.260.248.758.097 |
| 41 | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | | 3.604.517.039.439 | 2.260.248.758.097 |
| 42 | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 3.560.760.219.812 | 2.232.770.991.997 |
| 43 | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | | 40.171.189.464 | 24.335.173.861 |
| 45 | Tiền gửi của Tổ chức phát hành | | 3.585.630.163 | 3.142.592.239 |






Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 4 năm 2018

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | | Số tăng/giảm | | | | | | Số dư cuối kỳ | | |
|--|-------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------------|-----------------|---------------|-----------------|-----|
| | | Ngày 01/01/2017 | | Ngày 01/01/2018 | | Kỳ trước | | Kỳ này | | Ngày 31/03/2017 | | Ngày 31/03/2018 | |
| | | VND | | VND | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | VND | VND | VND | VND |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | | | | |
| I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 4.927.409.917.200 | 5.027.878.981.200 | 221.905.501 | 175.094.499 | 113.768.229.885 | (12.000.000) | 4.927.806.917.200 | 5.141.635.211.085 | | | | |
| 1.1. Có phiếu phổ thông | | 4.900.636.840.000 | 5.000.636.840.000 | - | - | - | - | 4.900.636.840.000 | 5.000.636.840.000 | | | | |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần | | 29.265.860.000 | 29.482.756.034 | 221.905.501 | (34.000.000) | - | (12.000.000) | 29.453.765.501 | 29.470.756.034 | | | | |
| 1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn | | (2.492.782.800) | (2.240.614.834) | - | 209.094.499 | 113.779.095.785 (10.865.900) | - | (2.283.688.301) | 113.779.095.785 (2.251.480.734) | | | | |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 308.560.605.893 | 352.412.398.796 | - | - | - | - | 308.560.605.893 | 352.412.398.796 | | | | |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 224.053.011.209 | 267.904.804.112 | - | - | - | - | 224.053.011.209 | 267.904.804.112 | | | | |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý | | 598.524.068.082 | 574.216.049.874 | 282.484.967.109 | (57.033.333.013) | 9.682.536.003 | (121.929.112.572) | 823.975.702.178 | 461.969.473.305 | | | | |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối | | 1.514.002.652.921 | 1.929.437.636.808 | 315.375.994.944 | (52.603.093.843) | 520.242.696.036 | (133.036.212.297) | 1.776.775.554.022 | 2.316.644.120.547 | | | | |
| 5.1. Lợi nhuận đã thực hiện | | 1.566.631.698.318 | 1.953.454.426.782 | 238.487.204.674 | - | 453.593.641.747 | - | 1.805.118.902.992 | 2.407.048.068.529 | | | | |
| 5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | | (52.629.045.397) | (24.016.789.974) | 76.888.790.270 | (52.603.093.843) | 66.649.054.289 | (133.036.212.297) | (28.343.348.970) | (90.403.947.982) | | | | |
| TỔNG CỘNG | 27 | 7.572.550.255.305 | 8.151.849.870.790 | 598.082.867.554 | (109.461.332.357) | 643.693.461.924 | (254.977.324.869) | 8.061.171.790.502 | 8.540.566.007.845 | | | | |


Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn


B04a-CTCK

BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối kỳ | | | | | | |
|--|-------------|-----------------|---|-----------------|---|-----------------|------|------------------|------|-----------------|-----------------|-------------------|---|-----------------|
| | | Ngày 01/01/2017 | | Ngày 01/01/2018 | | Kỳ trước | | Kỳ này | | | | | | |
| | | VND | 1 | VND | 2 | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | Ngày 31/03/2017 | Ngày 31/03/2018 | | | |
| A | B | | | | | | | | | | | | | |
| II. THU NHẬP TOÁN DIỆN KHÁC | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Lãi(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS | | 598.524.068.082 | 1 | 574.216.049.874 | 2 | 282.484.967.109 | 3 | 57.033.333.013 | 4 | 9.682.536.003 | 5 | 823.975.702.178 | 6 | 461.969.473.305 |
| TỔNG CỘNG | 39 | 598.524.068.082 | | 574.216.049.874 | | 282.484.967.109 | | (57.033.333.013) | | 9.682.536.003 | | (121.929.112.572) | | 461.969.473.305 |


Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu


Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng


Ông Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám Đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 4 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các văn bản sửa đổi khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh, gần nhất là giấy phép điều chỉnh số 10/GĐĐC- UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 1 năm 2018. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.000.636.840.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu, Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là: 892 người (31 tháng 12 năm 2017: 850 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.000.636.840.000 VND, vốn chủ sở hữu là 8.540.566.007.845 VND. Tổng tài sản là 20.353.978.420.732 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 , Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| <i>Tên công ty</i> | <i>Được thành lập theo</i> | <i>Ngành hoạt động</i> | <i>Vốn điều lệ</i> | <i>% sở hữu</i> |
|--------------------------------------|---|--|--------------------|-----------------|
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM) | Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 | Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán | 30 tỷ VND | 100% |
| Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF) | Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 | Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản | 390 tỷ VND | 80% |

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 , Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty có ba (03) công ty liên kết sở hữu gián tiếp được phản ánh trên Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2018 như sau:

| Tên công ty | Được thành lập theo | Ngành hoạt động | Vốn điều lệ (VND) |
|--|--|---|-------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN) | Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 23 tháng 3 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 13). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường. | 1.202.016.300.000 |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG) | Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử trùng Việt Nam - trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 3 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần gần nhất ngày 24 tháng 7 năm 2017. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. | Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói; thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác; Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Bán buôn phân bón; Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan; Dịch vụ chống mối mọt; Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng; Cho thuê văn phòng, kho bãi; Giám định hàng hoá; Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp; Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác. | 237.701.890.000 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

| <u>Tên công ty</u> | <u>Được thành lập theo</u> | <u>Ngành hoạt động</u> | <u>Vốn điều lệ (VND)</u> |
|---|---|--|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN) | <p>Tiền thân là doanh nghiệp nhà nước Cảng Đồng Nai trực thuộc Sở Giao Thông Vận Tải Đồng Nai, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 3004 ngày 24 tháng 8 năm 2005 của UBND tỉnh Đồng Nai.</p> <p>Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000301 cấp ngày 4 tháng 1 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi số 3600334112 ngày 27 tháng 10 năm 2009, ngày 27 tháng 12 năm 2010 và 19 tháng 3 năm 2016 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai.</p> <p>Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.</p> | <p>Kinh doanh khai thác cầu cảng kho bãi; Xếp dỡ và vận tải hàng hóa trong và ngoài cảng; Dịch vụ sửa chữa phương tiện xếp dỡ và vận tải; Đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải; Cung cấp nhiên liệu cho tàu xe; Mua bán vật liệu xây dựng; Tổ chức dịch vụ giải trí cho thuyền viên; Đầu tư kinh doanh hạ tầng và nhà đất.</p> | 123.479.870.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Thông tin về báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2018 để phản ánh các hoạt động của riêng Công ty. Đồng thời, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 .

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2018 cần đọc Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2018 kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2018 tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2018 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi theo giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.6 **Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC

4.7 **Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc vốn chủ sở hữu.

4.9 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2018 của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2018 của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|-------------------------------|----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 - 5 năm |
| Phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 5 năm |
| Phần mềm | 3 - 5 năm |
| Quyền sử dụng đất vô thời hạn | không khấu hao |
| Tài sản cố định vô hình khác | 2- 5 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.17 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.18 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực tế. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 Lợi ích của nhân viên

4.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, mức đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên là 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác

4.20.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.20.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.22 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.23 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.24 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.25 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.27 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

| | <u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u> | <u>Mức trích lập tối đa</u> |
|--|--|-----------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5% | 10% vốn điều lệ |

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.28 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.29 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>Số cuối kỳ</i> VND | <i>Số đầu năm</i> VND |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền | 61.058.321.863 | 103.783.162.949 |
| Tiền mặt tại quỹ | 168.200.562 | 274.962.464 |
| Tiền gửi ngân hàng | 60.890.121.301 | 103.508.200.485 |
| Các khoản tương đương tiền | 400.010.958.004 | - |
| Tổng cộng | 461.069.279.867 | 103.783.162.949 |

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

| | <i>Khối lượng</i> <i>giao dịch thực hiện</i> <i>trong kỳ</i> <i>(đơn vị)</i> | <i>Giá trị</i> <i>giao dịch thực hiện</i> <i>trong kỳ</i> <i>(VND)</i> |
|--------------------------|---|---|
| a. Của Công ty | 74.913.813 | 7.518.897.872.900 |
| - Cổ phiếu | 10.913.813 | 580.914.372.900 |
| - Trái phiếu | 64.000.000 | 6.937.983.500.000 |
| - Chứng khoán khác | - | - |
| b. Của nhà đầu tư | 5.389.945.857 | 188.786.557.539.470 |
| - Cổ phiếu | 5.380.275.127 | 188.331.294.943.370 |
| - Trái phiếu | 3.378.000 | 354.206.894.000 |
| - Chứng khoán khác | 6.292.730 | 101.055.702.100 |
| Tổng cộng | 5.464.859.670 | 196.305.455.412.370 |

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được trình bày tại Thuyết minh 4.7.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý/giá trị thị trường (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| | VND | VND | VND | VND |
| Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ (CCQ) niêm yết (1) | 910.709.799.266 | 851.435.396.250 | 1.111.342.485.236 | 1.135.747.783.980 |
| HPG | 21.430.014.205 | 39.361.713.600 | 21.461.319.460 | 30.578.713.900 |
| SSC | 87.937.377.751 | 109.949.830.400 | 87.936.818.451 | 97.164.419.200 |
| FPT | 82.186.033.339 | 87.214.852.600 | 66.533.044.267 | 65.851.317.300 |
| DBC | 251.339.951.788 | 195.264.810.000 | 251.330.479.988 | 254.267.187.300 |
| ELC | 191.250.122.105 | 118.770.130.850 | 203.948.435.705 | 128.478.216.400 |
| VAF | 66.339.779.235 | 36.585.202.000 | 66.339.779.235 | 35.692.880.000 |
| PLX | 43.084.153.615 | 74.062.530.900 | 180.274.333.463 | 290.288.850.000 |
| Cổ phiếu niêm yết và chứng chỉ quỹ khác | 167.142.367.228 | 190.226.325.900 | 233.518.274.667 | 233.426.199.880 |
| Cổ phiếu và CCQ chưa niêm yết | 101.281.460.871 | 94.834.270.815 | 105.931.464.856 | 88.374.404.720 |
| CCQ SSIBF | 40.000.000.000 | 43.636.880.000 | 40.000.000.000 | 41.600.600.000 |
| CTCP Xây Dựng Công Nghiệp | 17.456.571.492 | 8.182.129.000 | 17.456.571.492 | 8.182.129.000 |
| Descon | 26.500.000.000 | 42.990.719.045 | 26.500.000.000 | 38.567.128.950 |
| CCQ SSISCA | 17.324.889.379 | 24.542.770 | 21.974.893.364 | 24.546.770 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết khác | 222.127.504.907 | 222.127.504.907 | 204.725.480.000 | 204.725.480.000 |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 1.234.118.765.044 | 1.168.397.171.972 | 1.421.999.430.092 | 1.428.847.668.700 |
| Tổng cộng | | | | |

(1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, có 14.586.000 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 145.860.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 1 năm 2016, và 2.781.088 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 27.810.880.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.2 Tài sản tài chính AFS

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| | VND | VND | VND | VND |
| Cổ phiếu niêm yết (1) | 510.233.643.215 | 1.074.399.892.300 | 557.013.231.309 | 1.259.576.290.700 |
| TMS | 107.198.724.110 | 201.729.985.000 | 107.198.714.110 | 211.112.775.000 |
| OPC | 98.535.856.287 | 191.999.241.000 | 113.376.260.629 | 233.773.800.000 |
| DHC | 48.061.799.732 | 92.901.726.900 | 48.060.985.032 | 102.335.269.400 |
| SGN | 172.698.230.601 | 502.706.260.000 | 172.672.917.801 | 578.439.054.900 |
| Cổ phiếu niêm yết khác | 83.739.032.485 | 85.062.679.400 | 115.704.353.737 | 133.915.391.400 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 170.942.617.300 | 186.866.946.930 | 162.207.227.300 | 179.129.627.300 |
| TCT Máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam | 23.435.600.000 | 39.360.000.000 | 37.725.600.000 | 54.648.000.000 |
| Cty CP Pan Farm | 53.408.921.300 | 53.408.921.300 | 53.408.921.300 | 53.408.921.300 |
| CTCP ConCung | 28.109.556.000 | 28.109.556.000 | 28.109.556.000 | 28.109.556.000 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết khác | 65.988.540.000 | 65.988.469.630 | 42.963.150.000 | 42.963.150.000 |
| Tổng cộng | 681.176.260.515 | 1.261.266.839.230 | 719.220.458.609 | 1.438.705.918.000 |

(1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính AFS tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, có 3.962.000 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 39.620.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 1 năm 2016, và 2.809.818 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 28.098.180.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm | 8.523.330.501.355 | 7.882.154.213.938 |
| Tổng cộng | 8.523.330.501.355 | 7.882.154.213.938 |

Trong số tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, có 2.647 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và 5.494 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7.4 Các khoản cho vay

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|--------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý (4) VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý (4) VND |
| Cho vay hoạt động ký quỹ (1) | 6.998.136.585.635 | 6.970.644.357.698 | 5.632.705.629.670 | 5.609.634.052.170 |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2) | 402.925.360.902 | 402.925.360.902 | 126.735.539.319 | 126.735.539.319 |
| Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán (3) | 5.056.286.108 | 5.056.286.108 | 4.631.161.109 | 4.631.161.109 |
| Tổng cộng | 7.406.118.232.645 | 7.378.626.004.708 | 5.764.072.330.098 | 5.741.000.752.598 |

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, giá trị mệnh giá của chứng khoán là tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 6.248.273.090.000 VND và 6.040.499.840.000 VND, (giá thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 19.975.590.877.590 VND và 16.549.831.922.670 VND).
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng môi giới bán trái phiếu được nắm giữ bởi khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu.
- (4) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.5 Tình hình biến động giá trị trường của các tài sản tài chính

| Các loại tài sản tài chính | Số cuối kỳ | | | | Số đầu năm | | | |
|---|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá mua/Giá gốc | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Giá trị đánh giá lại | Giá mua/Giá gốc | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Giá trị đánh giá lại |
| FVTPL | 1.234.118.765.044 | 123.048.701.537 | (188.770.294.609) | 1.168.397.171.972 | 1.421.999.430.092 | 153.458.160.991 | (146.609.922.383) | 1.428.847.668.700 |
| Cổ phiếu niêm yết và chứng chỉ quỹ | 910.709.799.266 | 102.921.102.492 | (162.195.505.508) | 851.435.396.250 | 1.111.342.485.236 | 139.790.432.055 | (115.385.133.311) | 1.135.747.783.980 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết và chứng chỉ quỹ | 101.281.460.871 | 20.127.599.045 | (26.574.789.101) | 94.834.270.815 | 105.931.464.856 | 13.667.728.936 | (31.224.789.072) | 88.374.404.720 |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 222.127.504.907 | - | - | 222.127.504.907 | 204.725.480.000 | - | - | 204.725.480.000 |
| AFS | 681.176.260.515 | 590.605.527.080 | (10.514.948.365) | 1.261.266.839.230 | 719.220.458.609 | 726.347.047.603 | (6.861.588.212) | 1.438.705.918.000 |
| Cổ phiếu niêm yết | 510.233.643.215 | 574.681.127.080 | (10.514.877.995) | 1.074.399.892.300 | 557.013.231.309 | 709.424.647.603 | (6.861.588.212) | 1.259.576.290.700 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 170.942.617.300 | 15.924.400.000 | (70.370) | 186.866.946.930 | 162.207.227.300 | 16.922.400.000 | - | 179.129.627.300 |
| Tổng cộng | 1.915.295.025.559 | 713.654.228.617 | (199.285.242.974) | 2.429.664.011.202 | 2.141.219.888.701 | 879.805.208.594 | (153.471.510.595) | 2.867.553.586.700 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

| | <i>Số cuối kỳ</i> VND | <i>Số đầu năm</i> VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay | <u>(27.492.227.937)</u> | <u>(23.071.577.500)</u> |

Đây là khoản dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ.

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

| | <i>Số cuối kỳ</i> VND | <i>Số đầu năm</i> VND |
|---|------------------------------|------------------------------|
| 1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư | 2.531.847.570 | 26.678.453.070 |
| <i>Trong đó các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi</i> | 2.531.847.570 | 2.531.847.570 |
| 2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 11.544.616.000 | 1.163.200.000 |
| <i>Trong đó các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i> | | |
| 3. Trả trước cho người bán | 54.983.447.834 | 17.069.462.403 |
| 4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 14.611.608.599 | 43.720.116.252 |
| <i>Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp</i> | 12.188.326.745 | 12.248.527.916 |
| 5. Phải thu khác | 20.389.658.341 | 26.007.584.648 |
| <i>Trong đó phải thu khác khó đòi</i> | 521.517.477 | 521.517.477 |
| 6. Dự phòng phải thu khó đòi | <u>(15.241.691.792)</u> | <u>(15.301.892.963)</u> |
| Tổng cộng | <u>88.819.486.552</u> | <u>99.336.923.410</u> |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

| | Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ VND | | Số dự phòng đầu năm VND | | Số trích lập trong kỳ VND | | Số hoàn nhập trong kỳ VND | | Số dự phòng cuối kỳ VND | | Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND | |
|---|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------|----------|---------------------------|----------|---------------------------|----------|-------------------------|-----------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| | | | | | | | | | | | | |
| Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi | 2.531.847.570 | 2.531.847.570 | 2.531.847.570 | - | - | - | - | - | 2.531.847.570 | 2.531.847.570 | 2.531.847.570 | 2.531.847.570 |
| - Khách hàng Đặng Văn Sỹ | 2.531.847.570 | 2.531.847.570 | 2.531.847.570 | - | - | - | - | - | 2.531.847.570 | 2.531.847.570 | 2.531.847.570 | 2.531.847.570 |
| Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi | 12.188.326.745 | 12.248.527.916 | 12.248.527.916 | - | 60.201.171 | - | 60.201.171 | - | 12.188.326.745 | 12.248.527.916 | 12.248.527.916 | 12.248.527.916 |
| - CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam | 525.000.000 | 525.000.000 | 525.000.000 | - | - | - | - | - | 525.000.000 | 525.000.000 | 525.000.000 | 525.000.000 |
| - CTCP Thái Hòa | 80.000.000 | 80.000.000 | 80.000.000 | - | - | - | - | - | 80.000.000 | 80.000.000 | 80.000.000 | 80.000.000 |
| - Công ty Liên doanh Dược phẩm Éloge | 80.000.000 | 80.000.000 | 80.000.000 | - | - | - | - | - | 80.000.000 | 80.000.000 | 80.000.000 | 80.000.000 |
| - France Việt Nam | 270.000.000 | 270.000.000 | 270.000.000 | - | - | - | - | - | 270.000.000 | 270.000.000 | 270.000.000 | 270.000.000 |
| - CTCP Hàng hải Sài Gòn | 150.000.000 | 150.000.000 | 150.000.000 | - | - | - | - | - | 150.000.000 | 150.000.000 | 150.000.000 | 150.000.000 |
| - Tổng CTCP Xây dựng điện Việt Nam (Vneco) | 11.083.326.745 | 11.143.527.916 | 11.143.527.916 | - | 60.201.171 | - | 60.201.171 | - | 11.083.326.745 | 11.143.527.916 | 11.143.527.916 | 11.143.527.916 |
| - Phải thu giao dịch kỳ quỹ quá hạn - khách hàng cá nhân | 521.517.477 | 521.517.477 | 521.517.477 | - | - | - | - | - | 521.517.477 | 521.517.477 | 521.517.477 | 521.517.477 |
| Phải thu khác khó đòi | 309.521.422 | 309.521.422 | 309.521.422 | - | - | - | - | - | 309.521.422 | 309.521.422 | 309.521.422 | 309.521.422 |
| - Tiền bán tài sản | 133.000.000 | 133.000.000 | 133.000.000 | - | - | - | - | - | 133.000.000 | 133.000.000 | 133.000.000 | 133.000.000 |
| - Phải thu công ty CP công nghệ mới Kim tự tháp Việt Nam | 78.996.055 | 78.996.055 | 78.996.055 | - | - | - | - | - | 78.996.055 | 78.996.055 | 78.996.055 | 78.996.055 |
| - Phải thu khác | 15.241.691.792 | 15.301.892.963 | 15.301.892.963 | - | 60.201.171 | - | 60.201.171 | - | 15.241.691.792 | 15.301.892.963 | 15.301.892.963 | 15.301.892.963 |
| Tổng cộng | 15.241.691.792 | 15.301.892.963 | 15.301.892.963 | - | 60.201.171 | - | 60.201.171 | - | 15.241.691.792 | 15.301.892.963 | 15.301.892.963 | 15.301.892.963 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| Tạm ứng | 12.411.586.886 | 8.887.124.630 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 12.320.102.904 | 9.234.893.747 |
| - Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng | 761.464.892 | 1.506.651.233 |
| - Chi phí trả trước dịch vụ | 11.558.638.012 | 7.728.242.514 |
| Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 826.778.960 | 826.778.960 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 45.899.342.214 | 114.974.709.156 |
| - Giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ (*) | 42.881.152.214 | 111.806.519.156 |
| - Tiền gửi ký quỹ phái sinh của công ty chứng khoán | 2.446.190.000 | 2.446.190.000 |
| - Khác | 572.000.000 | 722.000.000 |
| Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 5.967.780 | 53.710.015 |
| Tổng cộng | 71.463.778.744 | 133.977.216.508 |

(*) Đây là giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ ngắn hạn liên quan đến hợp đồng bán cổ phiếu giữa Công ty và khách hàng về việc bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai, tên cũ là Công ty Cổ phần Cao Su Hoàng Anh Gia Lai. Theo đó, khách hàng sẽ thực hiện thanh toán cho Công ty theo tiến độ quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Quyền kiểm soát cổ phiếu sẽ được chuyển giao từ bên bán sang bên mua theo tiến độ thanh toán quy định tại hợp đồng. Cổ phiếu sau khi được chuyển nhượng sẽ được phong tỏa làm tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán theo tiến độ của khách hàng, quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Giá trị của khoản đầu tư nhận hoàn vốn được xác định bằng hiệu số giữa giá trị gốc của khoản đầu tư đã bán, chờ hoàn vốn và khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản đảm bảo tính theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo tại thời điểm báo cáo.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 200.533.514.735 | 130.424.472.600 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (1) | 200.533.514.735 | 80.407.742.840 |
| - Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | 50.016.729.760 |
| Đầu tư vào công ty con | 342.000.000.000 | 342.000.000.000 |
| - Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - Quỹ Đầu tư Thành viên SSI | 312.000.000.000 | 312.000.000.000 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2) | 597.571.970.239 | 578.881.282.935 |
| - Công ty Cổ phần tập đoàn PAN (PAN) | 438.545.004.475 | 419.854.799.521 |
| - Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN) | 53.642.326.088 | 53.642.326.088 |
| - Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (VFG) | 105.384.639.676 | 105.384.157.326 |
| Tổng cộng | 1.140.105.484.974 | 1.051.305.755.535 |

- (1) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, trong số các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm, có 200 tỷ VND được dùng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (2) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 7.987.271 cổ phiếu với giá trị mệnh giá 79.872.710.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i> | <i>Máy móc thiết bị VND</i> | <i>Phương tiện vận tải VND</i> | <i>Thiết bị văn phòng VND</i> | <i>Tổng cộng VND</i> |
|-----------------------------|---|-------------------------------------|--|---------------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 2.609.391.520 | 93.744.345.562 | 17.551.416.700 | 161.260.000 | 114.066.413.782 |
| Tăng trong kỳ | - | 198.000.000 | - | - | 198.000.000 |
| <i>Mua trong kỳ</i> | - | 198.000.000 | - | - | 198.000.000 |
| Giảm trong kỳ | (2.609.391.520) | (182.208.678) | - | (67.760.000) | (2.859.360.198) |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | <i>(2.609.391.520)</i> | <i>(182.208.678)</i> | | <i>(67.760.000)</i> | <i>(2.859.360.198)</i> |
| Ngày 31 tháng 03 năm 2018 | - | 93.760.136.884 | 17.551.416.700 | 93.500.000 | 111.405.053.584 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 2.609.391.520 | 68.516.165.866 | 9.895.271.914 | 161.260.000 | 81.182.089.300 |
| Tăng trong kỳ | - | 1.794.333.846 | 444.781.584 | - | 2.239.115.430 |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i> | | <i>1.794.333.846</i> | <i>444.781.584</i> | - | <i>2.239.115.430</i> |
| Giảm trong kỳ | (2.609.391.520) | (182.208.678) | - | (67.760.000) | (2.859.360.198) |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | <i>(2.609.391.520)</i> | <i>(182.208.678)</i> | | <i>(67.760.000)</i> | <i>(2.859.360.198)</i> |
| Ngày 31 tháng 03 năm 2018 | - | 70.128.291.034 | 10.340.053.498 | 93.500.000 | 80.561.844.532 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2018 | - | 25.228.179.696 | 7.656.144.786 | - | 32.884.324.482 |
| Ngày 31 tháng 03 năm 2018 | - | 23.631.845.850 | 7.211.363.202 | - | 30.843.209.052 |

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

| | <i>Số cuối kỳ VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 63.039.776.442 | 65.738.405.296 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <i>Phần mềm VND</i> | <i>Quyền sử dụng đất VND</i> | <i>Tài sản vô hình khác VND</i> | <i>Tổng cộng VND</i> |
|-----------------------------|-------------------------|--------------------------------------|---|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 69.402.041.464 | 109.671.558.000 | 6.724.215.842 | 185.797.815.306 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| <i>Mua mới</i> | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | (109.671.558.000) | - | (109.671.558.000) |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | - | (109.671.558.000) | - | (109.671.558.000) |
| Ngày 31 tháng 03 năm 2018 | 69.402.041.464 | - | 6.724.215.842 | 76.126.257.306 |
| Hao mòn lũy kế | | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 52.800.276.581 | - | 5.164.403.793 | 57.964.680.374 |
| Tăng trong kỳ | 1.189.970.373 | - | 236.309.304 | 1.426.279.677 |
| <i>Hao mòn trong kỳ</i> | 1.189.970.373 | - | 236.309.304 | 1.426.279.677 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Ngày 31 tháng 03 năm 2018 | 53.990.246.954 | - | 5.400.713.097 | 59.390.960.051 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 16.601.764.883 | 109.671.558.000 | 1.559.812.049 | 127.833.134.932 |
| Ngày 31 tháng 03 năm 2018 | 15.411.794.510 | - | 1.323.502.745 | 16.735.297.255 |

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

| | <i>Số cuối kỳ VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp cho trái phiếu Công ty phát hành | - | 109.671.558.000 |
| Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng | 48.811.259.456 | 48.811.259.456 |
| Tổng cộng | 48.811.259.456 | 158.482.817.456 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <i>Số cuối kỳ VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí phát triển phần mềm | 24.008.073.357 | 21.147.664.427 |
| Chi phí xây dựng cơ bản khác | 26.006.810.328 | 26.006.810.328 |
| Tổng cộng | 50.014.883.685 | 47.154.474.755 |

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | <i>Số cuối kỳ VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dài hạn | 31.202.657.521 | 33.124.124.653 |

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian tối đa 36 tháng.

16. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

16.1 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ thuế của các khoản mục sau đây:

| | <i>Số cuối kỳ VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i> | | |
| Dự phòng chứng khoán không niêm yết trong kỳ tạm thời không được khấu trừ thuế | 3.040.000.000 | 3.970.000.000 |
| Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ tạm thời không được khấu trừ thuế | 37.965.222.444 | 30.641.602.244 |
| Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế | 7.286.143.852 | 6.414.053.999 |
| Doanh thu tạm thời chịu thuế phát sinh năm 2015 | 22.632.633.260 | 25.774.769.047 |
| Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh năm 2017 | 5.519.787.995 | 4.088.693.648 |
| Tổng cộng | 76.443.787.551 | 70.889.118.938 |

16.2 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa tính thuế của các khoản mục sau đây

| | <i>Số cuối kỳ VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| <i>Thu nhập hoãn lại phải trả</i> | | |
| Đánh giá tăng TSTC FVTPL và AFS | 142.730.845.723 | 175.961.041.722 |
| Tổng cộng | 142.730.845.723 | 175.961.041.722 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

17. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

| | <i>Số cuối kỳ VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 6.087.814.535 | 6.087.814.535 |
| Tiền nộp bổ sung | 7.872.720.527 | 7.872.720.527 |
| Tiền lãi phân bổ | 6.039.464.938 | 6.039.464.938 |
| Tổng cộng | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |

18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

| <i>Tài sản</i> | <i>Số dư cuối kỳ VND</i> | <i>Số dư đầu năm VND</i> | <i>Mục đích đảm bảo</i> |
|--|------------------------------|------------------------------|---|
| Ngắn hạn | | | |
| - Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá) | 173.670.880.000 | 183.670.880.000 | Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn |
| - Tài sản tài chính AFS (tính theo mệnh giá) | 67.718.180.000 | 92.994.180.000 | Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn |
| - Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm | 8.141.000.000.000 | 7.832.000.000.000 | Vay thấu chi và vay ngắn hạn |
| Dài hạn | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm | 200.000.000.000 | 70.000.000.000 | Vay ngắn hạn và vay thấu chi |
| - Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá) | 79.872.710.000 | 218.929.370.000 | Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn |
| - Tài sản cố định vô hình | - | 109.671.558.000 | Trái phiếu do Công ty phát hành |
| Tổng cộng | 8.662.261.770.000 | 8.507.265.988.000 | |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

| | Lãi suất vay %/năm | Số dư đầu năm VND | Số vay trong kỳ VND | Số đã trả trong kỳ VND | Số dư cuối kỳ VND |
|---|-----------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn | | 8.503.887.663.684 | 20.695.825.748.261 | 20.660.456.504.676 | 8.539.256.907.269 |
| Vay thấu chi | 0,8 – 7 | 1.933.357.663.684 | 13.866.325.748.261 | 13.779.926.504.676 | 2.019.756.907.269 |
| Vay ngắn hạn | 2 – 6,5 | 6.570.530.000.000 | 6.829.500.000.000 | 6.880.530.000.000 | 6.519.500.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | | 3.099.000.000.000 | 3.198.000.000.000 | 3.099.000.000.000 | 3.198.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | | 290.000.000.000 | - | 290.000.000.000 | - |
| - Ngân hàng Sinopac- Hồng Kông (*) | | 136.530.000.000 | 136.500.000.000 | 136.530.000.000 | 136.500.000.000 |
| - Ngân hàng TNHH CTBC- chi nhánh TPHCM | | 110.000.000.000 | 330.000.000.000 | 330.000.000.000 | 110.000.000.000 |
| - NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam | | 2.285.000.000.000 | 2.280.000.000.000 | 2.575.000.000.000 | 1.990.000.000.000 |
| - NH TMCP Quốc Dân | | 200.000.000.000 | - | - | 200.000.000.000 |
| - NH TMCP Đông Nam Á (SeABank) | | - | 300.000.000.000 | - | 300.000.000.000 |
| - Maybank Vietnam | | - | 135.000.000.000 | - | 135.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex | | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| Nợ thuế tài sản tài chính ngắn hạn | | - | - | - | - |
| Tổng cộng | | 8.503.887.663.684 | 20.695.825.748.261 | 20.660.456.504.676 | 8.539.256.907.269 |

(*) Khoản vay tại Ngân hàng Sinopac - Hồng Kông số BFL/HK/161019/238 giá trị nguyên tệ là 6.000.000 USD lãi suất 3.57% với kỳ hạn từ 31/1/2018 đến 27/4/2018 được quy đổi theo tỷ giá tại ngày nhận là 22.750 VND/USD. Khoản vay này được phòng ngừa rủi ro về tỷ giá bởi hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn 31/01/2018 với Ngân hàng Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam với giá trị là 6.051.218 USD, có kỳ hạn tương ứng số ngày với hợp đồng vay với Sinopac và tỷ giá kỳ hạn là 22.768VND/USD. Khoản chênh lệch giữa tỷ giá hợp đồng kỳ hạn và tỷ giá ngày nhận vay được phân bổ trong kỳ và được ghi nhận là một khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 459.926.666.660 | 199.871.666.661 |
| Trái phiếu SSIBOND012016 | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Trái phiếu SSIBOND012017 | 260.000.000.000 | |
| Phí thu xếp phát hành SSIBOND012016 | (73.333.340) | (128.333.339) |
| Trái phiếu phát hành dài hạn | - | 569.300.000.000 |
| Trái phiếu SSIBOND012017 | - | 269.500.000.000 |
| Trái phiếu SSIBOND022017 | - | 300.000.000.000 |
| Phí thu xếp phát hành trái phiếu SSIBOND022017 | - | (200.000.000) |
| Tổng cộng | 459.926.666.660 | 769.171.666.661 |

Trái phiếu SSIBOND012016 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 8 năm 2016 theo Nghị quyết số 03/2016/NQ/HĐQT ngày 28 tháng 7 năm 2016 với số lượng 200 trái phiếu có mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, kỳ hạn 2 năm với lãi suất bằng tổng của 1,2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau được công bố tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Chi nhánh Lý Thường Kiệt, Hà Nội).

Trái phiếu SSIBOND012017 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 1 năm 2017 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 01 năm 2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu không có tài sản đảm bảo, Lãi suất Trái Phiếu năm đầu tiên (12 tháng đầu tiên kể từ Ngày Phát Hành) cố định là: 8,5%/năm. Lãi Suất Trái Phiếu trong thời gian còn lại của Kỳ Hạn Trái Phiếu được tính bằng tổng của 2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng hoặc 364 ngày ("Lãi Suất Tham Chiếu") được công bố vào Ngày Xác Định Lãi Suất tại Sở giao dịch/Chi nhánh của các ngân hàng sau đây ("Ngân Hàng Tham Chiếu"): Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Chi nhánh Sở giao dịch). Trường hợp vào Ngày Xác Định Lãi Suất có bất kỳ Ngân Hàng Tham Chiếu nào không công bố Lãi Suất Tham Chiếu thì lãi suất Trái phiếu sẽ được tính trên cơ sở trung bình cộng của Lãi Suất Tham Chiếu do các Ngân Hàng Tham Chiếu còn lại công bố vào Ngày Xác Định Lãi Suất. Trong năm 2017 Công ty đã mua lại 61 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 30.500.000.000 đồng và trong quý 1 năm 2018 công ty mua lại 19 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 9.500.000.000 đồng.

Trái phiếu SSIBOND022017 là trái phiếu thường phát hành đợt 2 vào tháng 4 năm 2017 theo Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐQT ngày 21/04/2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết và các bất động sản thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm với lãi suất tính bằng tổng của tối đa 1,2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại các Ngân hàng của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội), Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (Hội sở chính). Trong kỳ công ty mua lại toàn bộ trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 300.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|--------------------------|-----------------|
| Giá trị trái phiếu chuyển đổi | 1.150.000.000.000 | - |
| Cơ cấu vốn chủ sở hữu | 113.779.095.785 | - |
| Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1) | 1.036.220.904.215 | - |
| Cộng :Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu | | |
| Số đầu năm | | |
| Số phân bổ tăng trong kỳ | 5.735.123.694 | - |
| Số cuối kỳ (2) | 5.735.123.694 | - |
| Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ =(1)+(2) | 1.041.956.027.909 | - |

Ngày 09 tháng 02 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành riêng lẻ 1.150 tỷ đồng trái phiếu chuyển đổi có kỳ hạn 3 năm và lãi suất phát hành 4%/năm theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Đại Hội đồng Cổ Đông. Trái phiếu có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của công ty, việc thực hiện quyền chuyển đổi sẽ thuộc về trái chủ. Số lượng trái phiếu chuyển đổi mỗi lần không ít hơn 30% tổng giá trị trái phiếu phát hành và số lần chuyển đổi không nhiều hơn 03 lần. Tại thời điểm chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần, Công ty sẽ thực hiện việc phát hành cổ phần cho số trái phiếu được chuyển đổi và sẽ tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần được phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - cấu phần nợ gốc được xác định theo lãi suất chiết khấu 7,76%/năm và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|-------------------|
| Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (Phải trả về mua các tài sản tài chính) | 2.577.942.600 | - |
| Phải trả giao dịch khác | 50.000.000 | - |
| Tổng cộng | 2.627.942.600 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | <i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>VND</i> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Ngắn hạn | 12.895.609.311 | 10.609.963.320 |
| Công ty Cp Thực phẩm PAN | 2.870.160.683 | - |
| Công ty CP Nexus | 3.694.853.750 | - |
| Phí tư vấn đầu tư phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI | - | 4.663.613.316 |
| Công ty TNHH Công Nghệ Giao Dịch Việt Nam | 736.482.780 | 2.209.448.340 |
| Công ty TNHH Tích Hợp Hệ Thống CMC | 1.317.210.000 | - |
| Phải trả người bán khác | 4.276.902.098 | 3.736.901.664 |
| Dài hạn | - | - |
| Tổng cộng | 12.895.609.311 | 10.609.963.320 |

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>VND</i> |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 603.303.707 | 8.686.432.893 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 91.219.463.595 | 77.357.405.990 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 38.729.303.431 | 33.792.597.188 |
| Các loại thuế khác (thuế nhà thầu) | 6.480.166.997 | 3.822.281.152 |
| Tổng cộng | 137.032.237.730 | 123.658.717.223 |

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>VND</i> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Ngắn hạn | 83.460.184.842 | 93.013.579.468 |
| Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán | 21.483.399.507 | 15.568.197.526 |
| Chi phí lãi trái phiếu | 14.954.945.206 | 44.326.050.038 |
| Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi | 7.666.666.666 | - |
| Chi phí lãi vay phải trả | 13.228.891.253 | 11.252.507.067 |
| Phí quản lý danh mục ủy thác và phí tư vấn đầu tư phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI | 2.689.609.008 | 3.125.755.884 |
| Chi phí lãi, hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán | 886.684.932 | 602.246.575 |
| Phí dịch vụ | - | 440.000.000 |
| Phí hoa hồng phải trả cho đối tác | 4.662.586.688 | 10.173.691.278 |
| Các khoản khác | 17.887.401.582 | 7.525.131.100 |
| Dài hạn | - | - |
| Tổng cộng | 83.460.184.842 | 93.013.579.468 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>Số cuối kỳ</i> VND | <i>Số đầu năm</i> VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (*) | 1.185.000.000.000 | 180.000.000.000 |
| Phải trả công ty quản lý quỹ | 3.713.999.600 | 413.000.000 |
| Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu | 6.897.644.206 | 6.965.055.240 |
| <i>Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty</i> | <i>6.207.692.750</i> | <i>6.264.934.750</i> |
| <i>Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty</i> | <i>689.951.456</i> | <i>700.120.490</i> |
| Phải trả khác | 1.215.396.815 | 1.087.455.839 |
| Tổng cộng | 1.196.827.040.621 | 188.465.511.079 |

(*) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Lợi nhuận chưa phân phối

| | <i>Số cuối kỳ</i> VND | <i>Số đầu năm</i> VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 2.407.048.068.529 | 1.953.454.426.782 |
| Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện | (90.403.947.982) | (24.016.789.974) |
| <i>Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại TSTC FVTPL</i> | <i>(90.331.333.366)</i> | <i>(23.843.393.594)</i> |
| <i>Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện chênh lệch tỷ giá hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn (Thuyết minh số 19)</i> | <i>(72.614.616)</i> | <i>(173.396.382)</i> |
| Tổng cộng | 2.316.644.120.547 | 1.929.437.636.808 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn VND | Cổ phiếu quỹ VND | Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------|--------------------------|---|------------------------|---|------------------------------------|--|------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm | 5.000.636.840.000 | 29.482.756.034 | - | (2.240.614.834) | 574.216.049.874 | 352.412.398.796 | 267.904.804.112 | 1.929.437.636.808 | 8.151.849.870.790 |
| Chi phí phát sinh khi tăng vốn | - | (12.000.000) | - | - | - | - | - | - | (12.000.000) |
| Lợi nhuận sau thuế đánh giá lại tài sản | - | - | - | - | - | - | - | 387.206.483.739 | 387.206.483.739 |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | - | - | (10.865.900) | (112.246.576.569) | - | - | - | (112.246.576.569) |
| Phát hành trái phiếu chuyển đổi theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHCD ngày 12/01/2018 | - | - | 113.779.095.785 | - | - | - | - | - | 113.779.095.785 |
| Số dư cuối kỳ | 5.000.636.840.000 | 29.470.756.034 | 113.779.095.785 | (2.251.480.734) | 461.969.473.305 | 352.412.398.796 | 267.904.804.112 | 2.316.644.120.547 | 8.540.566.007.845 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27.3 Cổ phiếu

| | <i>Số dư cuối kỳ (cổ phiếu)</i> | <i>Số dư đầu năm (cổ phiếu)</i> |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 500.063.684 | 500.063.684 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 500.063.684 | 500.063.684 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 500.063.684 | 500.063.684 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 500.063.684 | 500.063.684 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | (214.592) | (214.314) |
| Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ | (214.592) | (214.314) |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | (214.592) | (214.314) |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 499.849.092 | 499.849.370 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 499.849.092 | 499.849.370 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

28.1. Lãi(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán Đơn vị | Giá bán bình quân VND/đơn vị | Tổng giá trị bán VND | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND | Lãi bán chứng khoán Quý 1/2018 VND | Lãi bán chứng khoán Quý 1/2017 VND |
|----------|--|------------------------|------------------------------------|--------------------------|--|--|--|
| I | LÃI BÁN | | | | | | |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 9.861.314 | | 387.196.692.776 | 244.403.507.579 | 142.793.185.197 | 14.353.967.435 |
| | PLX | 3.196.710 | 86.773 | 277.388.219.000 | 153.193.279.348 | 124.194.939.652 | |
| | HPG | 194.580 | 63.084 | 12.274.872.000 | 11.118.606.185 | 1.156.265.815 | 402.699.138 |
| | VSC | 756.430 | 44.599 | 33.736.109.500 | 32.526.386.275 | 1.209.723.225 | 148.996.643 |
| | Cổ phiếu niêm yết khác | 5.713.594 | | 63.797.492.276 | 47.565.235.771 | 16.232.256.505 | 13.802.271.654 |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | 1.000.000 | | 24.000.000.000 | 20.700.000.000 | 3.300.000.000 | 19.873.869.399 |
| 3 | Trái phiếu niêm yết | 5.500.000 | | 689.483.500.000 | 684.669.000.000 | 4.814.500.000 | 5.906.750.000 |
| | TP_TL1535300 | 2.000.000 | 137.562 | 275.124.000.000 | 272.279.000.000 | 2.845.000.000 | |
| | TP_TD1636502 | 1.000.000 | 137.657 | 137.657.000.000 | 135.697.000.000 | 1.960.000.000 | |
| | TP_TD1631461 | | | | | | 2.113.000.000 |
| | TP_TD1631463 | | | | | | 1.239.500.000 |
| | Trái phiếu niêm yết khác | 2.500.000 | | 276.702.500.000 | 276.693.000.000 | 9.500.000 | 2.554.250.000 |
| 4 | Trái phiếu chưa niêm yết | 4.500 | | 546.263.344.912 | 520.251.369.665 | 26.011.975.247 | 31.917.222.200 |
| | TP_MB.BOND.2017.7Y.14 | 2.400 | 98.000.000 | 235.200.000.000 | 214.104.000.000 | 21.096.000.000 | |
| | TP_VGL.BOND.2017 | 2.000 | 103.773.071 | 207.546.142.000 | 204.725.480.000 | 2.820.662.000 | |
| | Trái phiếu khác | 100 | | 103.517.202.912 | 101.421.889.665 | 2.095.313.247 | 31.917.222.200 |
| 5 | Lãi vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh | | | | | 1.261.760.000 | - |
| | Tổng cộng | 16.365.814 | | 1.646.943.537.688 | 1.470.023.877.244 | 178.181.420.444 | 72.051.809.034 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán Đơn vị | Giá bán bình quân VND/đơn vị | Tổng giá trị bán VND | Giá vốn bình quân giá quyền tình đến cuối ngày giao dịch VND | Lãi/(lỗ) bán chứng khoán Quý 1/2018 VND | Lãi/(lỗ) bán chứng khoán Quý 1/2017 VND |
|-----------|--|------------------------|------------------------------------|--------------------------|--|---|---|
| II | LỖ BÁN | | | | | | |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 9.250.960 | | 229.433.518.754 | 235.998.237.058 | (6.564.718.304) | (5.495.083.952) |
| | ELC | 547.480 | 14.850 | 8.130.078.000 | 12.698.326.650 | (4.568.248.650) | |
| | OPC | 510.000 | 58.000 | 29.580.000.000 | 30.600.000.000 | (1.020.000.000) | |
| | VCG | 370.000 | 26.019 | 9.626.956.854 | 9.994.986.695 | (368.029.841) | |
| | FMC | 7.722.000 | 23.000 | 177.606.000.000 | 177.875.128.793 | (269.128.793) | |
| | VSC | 90.810 | 42.528 | 3.861.939.000 | 3.904.827.253 | (42.888.253) | |
| | VAF | - | - | - | - | - | (1.336.452.161) |
| | Cổ phiếu niêm yết khác | 10.670 | - | 628.544.900 | 924.967.667 | (296.422.767) | (4.158.631.791) |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | 199.650 | | 399.300.000 | 4.650.000.000 | (4.250.700.000) | |
| 3 | Trái phiếu niêm yết | 26.500.000 | | 2.781.650.000.000 | 2.782.181.000.000 | (531.000.000) | (4.318.090.299) |
| | TP_BVDB17270 | 4.000.000 | 100.657 | 402.628.000.000 | 402.712.000.000 | (84.000.000) | |
| | TP_TD1419084 | 2.000.000 | 110.102 | 220.204.000.000 | 220.300.000.000 | (96.000.000) | |
| | TP_TD1828112 | 2.500.000 | 104.956 | 262.391.000.000 | 262.459.000.000 | (68.000.000) | |
| | Trái phiếu khác | 18.000.000 | - | 1.896.427.000.000 | 1.896.710.000.000 | (283.000.000) | (4.318.090.299) |
| 4 | Lỗ vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh | | | | (1.231.700.000) | | |
| | Tổng cộng | 35.950.610 | - | 3.011.482.818.754 | 3.022.829.237.058 | (12.578.118.304) | (9.813.174.251) |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá trị mua theo số kế toán VND | Giá trị ghi sổ VND | Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND | Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND | Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán (2)-(1) Quý 1/2018 VND | Chênh lệch tăng VND | Chênh lệch giảm VND |
|----------|-------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|---|---|---|-----------------------|--------------------------|
| I | Loại FVTPL | 1.234.118.765.044 | 1.168.397.171.972 | (65.721.593.072) | 6.848.238.593 | (72.569.831.665) | 66.388.959.716 | (138.958.791.382) |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 910.709.799.266 | 851.435.396.250 | (59.274.403.016) | 24.405.298.745 | (83.679.701.761) | 55.279.089.620 | (138.958.791.382) |
| | FPT | 82.186.033.339 | 87.214.852.600 | 5.028.819.261 | (681.726.967) | 5.710.546.228 | 5.710.546.228 | - |
| | HPG | 21.430.014.205 | 39.361.713.600 | 17.931.699.395 | 9.117.394.440 | 8.814.304.955 | 8.814.304.955 | - |
| | PLX | 43.084.153.615 | 74.062.530.900 | 30.978.377.285 | 110.014.516.537 | (79.036.139.252) | 2.627.400 | (79.038.766.652) |
| | DBC | 251.339.951.788 | 195.264.810.000 | (56.075.141.788) | 2.936.707.312 | (59.011.849.100) | - | (59.011.849.100) |
| | VAF | 66.339.779.235 | 36.585.202.000 | (29.754.577.235) | (30.646.899.235) | 892.322.000 | 892.322.000 | - |
| | SSC | 87.937.377.751 | 109.949.830.400 | 22.012.452.649 | 9.227.600.749 | 12.784.851.900 | 12.784.851.900 | - |
| | ELC | 191.250.122.105 | 118.770.130.850 | (72.479.991.255) | (75.470.219.305) | 2.990.228.050 | 2.990.228.050 | - |
| | FUESSV50 | 19.229.761.827 | 30.141.474.000 | 10.911.712.173 | 5.907.680.173 | 5.004.032.000 | 5.004.032.000 | - |
| | Cổ phiếu khác | 147.912.605.401 | 160.084.851.900 | 12.172.246.499 | (5.999.754.958) | 18.172.001.457 | 19.080.177.087 | (908.175.631) |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | 101.281.460.871 | 94.834.270.815 | (6.447.190.056) | (17.557.060.152) | 11.109.870.096 | 11.109.870.096 | - |
| | DCC | 17.456.571.492 | 8.182.129.000 | (9.274.442.492) | (9.274.442.492) | - | - | - |
| | Cổ phiếu chưa niêm yết khác | 83.824.889.379 | 86.652.141.815 | 2.827.252.436 | (8.282.617.660) | 11.109.870.096 | 11.109.870.096 | - |
| 3 | Trái phiếu chưa niêm yết | 222.127.504.907 | 222.127.504.907 | - | - | - | - | - |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá trị mua theo số kế toán VND | Giá trị ghi sổ VND | Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND | Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND | Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán ([2]-[1]) Quý 1/2018 VND | Chênh lệch tăng VND | Chênh lệch giảm VND |
|-----------|--|---------------------------------|--------------------------|---|---|---|-----------------------|--------------------------|
| II | Loại AFS | 681.176.260.515 | 1.261.266.839.230 | 580.090.578.715 | 719.485.459.388 | (139.394.880.674) | 9.682.536.003 | (149.077.416.677) |
| | Cổ phiếu niêm yết | 510.233.643.215 | 1.074.399.892.300 | 564.166.249.085 | 702.563.059.388 | (138.396.810.303) | 4.270.536.003 | (142.667.346.306) |
| | VSC | 12.762.294.186 | 13.664.936.400 | 902.642.214 | 6.245.471.002 | (5.342.828.788) | | (5.342.828.788) |
| | TMS | 107.198.724.110 | 201.729.985.000 | 94.531.260.890 | 103.914.060.890 | (9.382.800.000) | | (9.382.800.000) |
| | OPC | 98.535.856.287 | 191.999.241.000 | 93.463.384.713 | 120.397.539.371 | (26.934.154.658) | | (26.934.154.658) |
| | DHC | 48.061.799.732 | 92.901.726.900 | 44.839.927.168 | 54.274.284.368 | (9.434.357.200) | | (9.434.357.200) |
| | SGN | 172.698.230.601 | 502.706.260.000 | 330.008.029.399 | 405.766.137.099 | (75.758.107.700) | | (75.758.107.700) |
| | HAH | 26.089.630.020 | 15.574.761.000 | (10.514.869.020) | (6.861.530.020) | (3.653.339.000) | | (3.653.339.000) |
| | Cổ phiếu khác | 44.887.108.279 | 55.822.982.000 | 10.935.873.721 | 18.827.096.678 | (7.891.222.957) | 4.270.536.003 | (12.161.758.960) |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | 170.942.617.300 | 186.866.946.930 | 15.924.329.630 | 16.922.400.000 | (998.070.370) | 5.412.000.000 | (6.410.070.370) |
| | TCT Máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam | 23.435.600.000 | 39.360.000.000 | 15.924.400.000 | 16.922.400.000 | (998.000.000) | 5.412.000.000 | (6.410.000.000) |
| | Cổ phiếu chưa niêm yết khác | 147.507.017.300 | 147.506.946.930 | (70.370) | - | (70.370) | | (70.370) |
| | Tổng cộng | 1.915.295.025.559 | 2.429.664.011.202 | 514.388.985.643 | 726.333.697.981 | (211.964.712.338) | 76.071.495.719 | (288.036.208.058) |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

| | Quý 1/2018 VND | Quý 1/2017 VND | Lũy kế năm 2018 VND | Lũy kế năm 2017 VND |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 11.874.705.600 | 2.133.600 | 11.874.705.600 | 2.133.600 |
| Từ tài sản tài chính HTM | 146.556.268.858 | 96.056.942.802 | 146.556.268.858 | 96.056.942.802 |
| Từ các khoản cho vay và phải thu | 180.244.931.986 | 112.551.831.212 | 180.244.931.986 | 112.551.831.212 |
| Từ tài sản tài chính AFS | 26.635.462.186 | 51.363.422.709 | 26.635.462.186 | 51.363.422.709 |
| Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS | - | 187.900.000 | - | 187.900.000 |
| Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại khi bán | 26.635.462.186 | 51.175.522.709 | 26.635.462.186 | 51.175.522.709 |
| VSC | 4.463.974.568 | - | 4.463.974.568 | - |
| OPC | 15.759.595.658 | - | 15.759.595.658 | - |
| TMS | - | - | - | - |
| VEAM | 6.410.000.000 | 14.724.394.356 | 6.410.000.000 | 14.724.394.356 |
| VHL | - | 3.402.900.000 | - | 3.402.900.000 |
| Khác | 1.891.960 | 32.735.504.092 | 1.891.960 | 32.735.504.092 |
| Tổng cộng | 365.311.368.630 | 259.974.330.323 | 365.311.368.630 | 259.974.330.323 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG/(HOÀN NHẬP) SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | Quý 1/2018 VND | Quý 1/2017 VND | Lũy kế năm 2018 VND | Lũy kế năm 2017 VND |
|---|-----------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| Dự phòng/(hoàn nhập) suy giảm giá trị các khoản cho vay | 4.420.650.437 | (7.518.083.334) | 4.420.650.437 | (7.518.083.334) |
| Dự phòng/(hoàn nhập) suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ (Thuyết minh số 10) | 36.618.101.001 | (69.943.570.200) | 36.618.101.001 | (69.943.570.200) |
| Tổng cộng | 41.038.751.438 | (77.461.653.534) | 41.038.751.438 | (77.461.653.534) |

30. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | Quý 1/2018 VND | Quý 1/2017 VND | Lũy kế năm 2018 VND | Lũy kế năm 2017 VND |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu cho thuê tài sản | 119.251.648 | 183.476.308 | 119.251.648 | 183.476.308 |
| Doanh thu các dịch vụ tài chính khác | 724.763.894 | 1.709.820.783 | 724.763.894 | 1.709.820.783 |
| Doanh thu khác | 2.580.059.255 | 712.733.616 | 2.580.059.255 | 712.733.616 |
| Tổng cộng | 3.424.074.797 | 2.606.030.707 | 3.424.074.797 | 2.606.030.707 |

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý 1/2018 VND | Quý 1/2017 VND | Lũy kế năm 2018 VND | Lũy kế năm 2017 VND |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác) | 216.805.630.706 | 82.182.970.345 | 216.805.630.706 | 82.182.970.345 |
| Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | - | 110.277.956 | - | 110.277.956 |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 6.878.066.187 | 12.204.160.607 | 6.878.066.187 | 12.204.160.607 |
| Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 5.094.527.127 | 3.779.257.236 | 5.094.527.127 | 3.779.257.236 |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 5.232.232.253 | 3.994.408.894 | 5.232.232.253 | 3.994.408.894 |
| Chi phí hoạt động khác (Thuyết minh số 32) | 8.518.902.945 | 5.364.835.710 | 8.518.902.945 | 5.364.835.710 |
| Tổng cộng | 242.529.359.218 | 107.635.910.748 | 242.529.359.218 | 107.635.910.748 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

CHI TIẾT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

| | Quý 1/2018 VND | Quý 1/2017 VND | Lũy kế năm 2018 VND | Lũy kế năm 2017 VND |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí môi giới chứng khoán | 89.744.251.488 | 25.259.354.143 | 89.744.251.488 | 25.259.354.143 |
| Chi phí hoạt động lưu ký | 5.232.232.253 | 3.994.408.894 | 5.232.232.253 | 3.994.408.894 |
| Chi phí lương và các khoản khác theo lương | 104.361.830.421 | 52.199.038.231 | 104.361.830.421 | 52.199.038.231 |
| Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN | 3.795.727.450 | 2.813.580.000 | 3.795.727.450 | 2.813.580.000 |
| Chi phí vật tư văn phòng | 303.803.494 | 176.793.565 | 303.803.494 | 176.793.565 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 964.182.709 | 1.295.196.965 | 964.182.709 | 1.295.196.965 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.488.473.891 | 742.723.421 | 2.488.473.891 | 742.723.421 |
| Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng | (60.201.171) | (259.785.416) | (60.201.171) | (259.785.416) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 19.662.565.619 | 13.558.981.787 | 19.662.565.619 | 13.558.981.787 |
| Chi phí về vốn | 12.107.316.839 | 6.771.516.158 | 12.107.316.839 | 6.771.516.158 |
| Chi phí khác | 3.929.176.225 | 1.084.103.000 | 3.929.176.225 | 1.084.103.000 |
| Tổng cộng | 242.529.359.218 | 107.635.910.748 | 242.529.359.218 | 107.635.910.748 |

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | Quý 1/2018 VND | Quý 1/2017 VND | Lũy kế năm 2018 VND | Lũy kế năm 2017 VND |
|--|----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán | 7.247.709.669 | 4.843.759.635 | 7.247.709.669 | 4.843.759.635 |
| Dự phòng phải thu khó đòi - (Hoàn nhập)/Dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | (60.201.171) | (259.785.416) | (60.201.171) | (259.785.416) |
| Chi phí khác | 1.331.394.447 | 780.861.491 | 1.331.394.447 | 780.861.491 |
| Tổng cộng | 8.518.902.945 | 5.364.835.710 | 8.518.902.945 | 5.364.835.710 |

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

| | Quý 1/2018 VND | Quý 1/2017 VND | Lũy kế năm 2018 VND | Lũy kế năm 2017 VND |
|--|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán tự doanh | - | 11.032.014.403 | - | 11.032.014.403 |
| Chi phí quản lý danh mục ủy thác | 1.347.935.836 | 11.094.032.278 | 1.347.935.836 | 11.094.032.278 |
| Chi phí khác | 2.035.394.644 | 962.152.325 | 2.035.394.644 | 962.152.325 |
| Tổng cộng | 3.383.330.480 | 23.088.199.006 | 3.383.330.480 | 23.088.199.006 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 1/2018 VND | Quý 1/2017 VND | Lũy kế năm 2018 VND | Lũy kế năm 2017 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 17.765.073 | - | 17.765.073 | - |
| Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh | 3.700.726.500 | 2.467.151.000 | 3.700.726.500 | 2.467.151.000 |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 6.480.521.182 | 12.963.094.815 | 6.480.521.182 | 12.963.094.815 |
| Doanh thu hợp đồng hoán đổi lãi suất | 645.856.122 | | 645.856.122 | |
| Tổng cộng | 10.844.868.877 | 15.430.245.815 | 10.844.868.877 | 15.430.245.815 |

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý 1/2018 VND | Quý 1/2017 VND | Lũy kế năm 2018 VND | Lũy kế năm 2017 VND |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | (100.781.766) | - | (100.781.766) | - |
| Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 506.914.820 | 5.039.719 | 506.914.820 | 5.039.719 |
| Chi phí lãi trái phiếu | 24.547.509.353 | 14.735.146.460 | 24.547.509.353 | 14.735.146.460 |
| Chi phí lãi vay ngắn hạn | 91.506.029.972 | 61.592.117.420 | 91.506.029.972 | 61.592.117.420 |
| Chi phí hợp đồng hoán đổi lãi suất | 156.224.466 | - | 156.224.466 | - |
| Tổng cộng | 116.615.896.845 | 76.332.303.599 | 116.615.896.845 | 76.332.303.599 |

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | Quý 1/2018 VND | Quý 1/2017 VND | Lũy kế năm 2018 VND | Lũy kế năm 2017 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 19.600.828.835 | 15.351.772.040 | 19.600.828.835 | 15.351.772.040 |
| - Lương và các khoản phúc lợi | 18.609.551.185 | 14.500.016.040 | 18.609.551.185 | 14.500.016.040 |
| - BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN | 991.277.650 | 851.756.000 | 991.277.650 | 851.756.000 |
| Chi phí văn phòng phẩm | 314.850.432 | 199.624.874 | 314.850.432 | 199.624.874 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 199.567.675 | 372.086.494 | 199.567.675 | 372.086.494 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 952.488.366 | 1.399.464.794 | 952.488.366 | 1.399.464.794 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.502.321.595 | 10.264.522.774 | 14.502.321.595 | 10.264.522.774 |
| Chi phí khác | 1.902.599.523 | 256.586.629 | 1.902.599.523 | 256.586.629 |
| Tổng cộng | 37.472.656.426 | 27.844.057.605 | 37.472.656.426 | 27.844.057.605 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

37. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Quý 1/2018 VND | Quý 1/2017 VND | Lũy kế năm 2018 VND | Lũy kế năm 2017 VND |
|---|-----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| Thu nhập khác | | | | |
| Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản | 54.060.563.633 | - | 54.060.563.633 | - |
| Thu nhập khác | 1.041.624.936 | 477.142.693 | 1.041.624.936 | 477.142.693 |
| Tổng thu nhập khác | 55.102.188.569 | 477.142.693 | 55.102.188.569 | 477.142.693 |
| Chi phí khác | | | | |
| Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | | | - | - |
| Chi phí khác | (4.241.386) | (105.892.210) | (4.241.386) | (105.892.210) |
| Tổng chi phí khác | (4.241.386) | (105.892.210) | (4.241.386) | (105.892.210) |
| Tổng cộng | 55.097.947.183 | 371.250.483 | 55.097.947.183 | 371.250.483 |

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

38.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

| | Quý 1 /2018 VND | Quý 1/2017 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận thuần trước thuế | 479.164.678.475 | 328.516.204.107 |
| Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | | |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán không niêm yết cuối kỳ | 15.200.000.000 | 37.839.537.400 |
| - Dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn cuối kỳ | 189.826.112.212 | 128.713.512.745 |
| - Chi phí hoàn nhập (dự phòng) chứng khoán trong kỳ | - | 58.038.597.578 |
| - Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 138.958.791.382 | 52.603.093.843 |
| - Chi phí dự phòng các khoản cho vay cuối kỳ | 36.430.719.261 | 32.374.365.561 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | | |
| - Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức | (15.575.432.100) | (2.657.184.600) |
| - Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết đầu năm | (19.850.000.000) | (37.839.537.400) |
| - Chi phí dự phòng chứng khoán Quý 1 | (45.813.732.349) | |
| - Hoàn nhập dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn đầu năm | (153.208.011.211) | (198.657.082.945) |
| - Chi phí dự phòng các khoản cho vay đầu kỳ | (32.070.269.995) | (40.051.234.311) |
| - Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | (66.388.959.716) | (68.898.080.976) |
| - Doanh thu hoàn vốn theo tiến độ đã tính thuế 2015 | (15.710.678.935) | - |
| - Chênh lệch tạm thời chịu thuế năm trước chuyển sang | (806.244.505) | - |
| Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành | 510.156.972.519 | 289.982.191.002 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành | 102.031.394.504 | 57.996.438.200 |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm | 77,357,405,990 | 43.518.450.132 |
| Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế | 1.563.360.739 | 37.959.054 |
| Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo kiểm tra thuế | - | 191.027.032 |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | (89.732.697.638) | (43.747.436.218) |
| Thuế TNDN phải trả cuối kỳ | 91.219.463.595 | 57.996.438.200 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

38.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

| | Quý 1/2018 VND | Quý 1/2017 VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Số dư đầu năm | 70.889.118.938 | 82.440.906.772 |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng/(giảm) chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ | (930.000.000) | - |
| Thuế TNDN hoãn lại do trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ | 7.323.620.200 | (13.988.714.040) |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản doanh thu tạm thời chịu thuế năm 2015 | (3.142.135.787) | |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế | 1.431.094.346 | 15.499.776 |
| Thuế hoãn lại phát sinh do chi phí dự phòng suy giảm giá trị khoản cho vay | 872.089.853 | (1.535.373.750) |
| Số dư cuối kỳ | 76.443.787.551 | 66.932.318.758 |
| | Quý 1/2018 VND | Quý 1/2017 VND |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| Số dư đầu năm | 175.961.041.722 | 24.616.425.620 |
| Đánh giá tăng TSTC FVTPL và AFS | (33.230.195.999) | (7.990.709.294) |
| Số dư cuối kỳ | 142.730.845.723 | 16.625.716.326 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cùng kỳ năm 2017 như sau:

| | Quý 1/ 2018 VND | Quý 1/2017 VND |
|--|-------------------------|----------------------|
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại | | |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh do thay đổi chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ | 930.000.000 | - |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh do trích lập dự phòng giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ | (7.323.620.200) | 13.988.714.040 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí phát sinh tạm thời chịu thuế năm trước đã nộp thuế | - | (15.499.776) |
| Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh do trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay | (872.089.853) | 1.535.373.750 |
| Đánh giá tăng TSTC FVTPL | (6.081.891.894) | (7.990.709.294) |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế | (1.431.094.346) | |
| Thuế TNDN hoãn lại do doanh thu hoàn vốn theo tiến độ đã tính thuế 2015 | 3.142.135.787 | - |
| (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (11.636.560.507) | 7.517.878.720 |

39. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

| Chi tiêu | Số đầu năm | Số phát sinh | <i>Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh</i> | Số dư cuối kỳ |
|--|-----------------|------------------|--|-----------------|
| Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 574.216.049.874 | (85.611.114.383) | (26.635.462.186) | 461.969.473.305 |

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

| | Quý 1/2018 VND | Quý 1/2017 VND |
|--|--------------------------|------------------------|
| Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu | - | 225.451.634.096 |
| - Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán | - | 225.451.634.096 |
| Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu | (112.258.576.569) | (34.000.000) |
| - Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán | (112.246.576.569) | - |
| - Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu | (12.000.000) | (34.000.000) |
| Tổng cộng | (112.258.576.569) | 225.417.634.096 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

40.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

| <u>Danh sách bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|--|
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI Quỹ Đầu tư thành viên SSI | Công ty con do SSI nắm giữ 100% vốn sở hữu Công ty con do SSI nắm giữ 80% vốn sở hữu |
| Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con | Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH Đầu tư NDH |
| Daiwa Securities Group Inc và các công ty con | Cổ đồng chiến lược |
| Công ty CP tập đoàn PAN và công ty con | Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN, công ty liên kết |
| Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh | Phó Tổng Giám đốc SSI là chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh |
| Cty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn | Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG) | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai | Công ty liên kết |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

| Công ty liên quan | Giao dịch | Phải thu/(phải trả) | | | Số cuối kỳ VNĐ | Doanh thu/ (chi phí) VNĐ |
|---|---|---------------------|----------------------|----------------------|-------------------|--------------------------------|
| | | Số đầu năm VNĐ | Tăng trong kỳ VNĐ | Giảm trong kỳ VNĐ | | |
| Quý đầu tư thành viên SSI | Góp vốn đầu tư | 312.000.000.000 | - | - | 312.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con | Phí giao dịch chứng khoán và ứng trước tiền bán chứng khoán | - | 9.541.500 | (9.541.500) | - | 9.541.500 |
| | Ứng trước phí tư vấn và dịch vụ | - | (950.805.000) | - | (950.805.000) | - |
| Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh | Mua chứng khoán | - | (271.000.000.000) | 271.000.000.000 | - | - |
| | Phí ứng trước tiền bán chứng khoán, phí lưu ký và phí giao dịch chứng khoán | - | 53.526.582 | (53.526.582) | - | 53.526.782 |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn PAN và các công ty con | Phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký và ứng trước tiền bán | - | 840.869.201 | (840.869.201) | - | 825.869.201 |
| | Phí hợp đồng tư vấn | 200.000.000 | 3.939.720.000 | (4.139.720.000) | - | 3.902.720.000 |
| | Phải trả hộ tiền bán chứng khoán | - | (5.536.484.804) | 5.536.484.804 | - | - |
| | Nhận cọc môi giới chứng khoán | (180.000.000.000) | (720.278.573.486) | 720.278.573.486 | (180.000.000.000) | - |
| | Lãi nhận cọc phải trả Chi phí mua bán hàng hóa | (602.246.575) | (6.797.846.655) | 6.513.408.298 | (886.684.932) | (6.797.846.655) |
| | | - | (3.000.816.283) | 130.655.600 | (2.870.160.683) | (2.947.580.683) |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

| Công ty liên quan | Giao dịch | Phải thu/(phải trả) | | | | Số cuối kỳ VNĐ | Doanh thu/ (chi phí) VNĐ |
|------------------------------------|--|--------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-------------------|--------------------------------|
| | | Số đầu năm VNĐ | Tăng trong kỳ VNĐ | Giảm trong kỳ VNĐ | Số cuối kỳ VNĐ | | |
| | Góp vốn đầu tư | 30.000.000.000 | - | - | 30.000.000.000 | - | |
| | Phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký, phí hoa hồng phần phối chứng chỉ quỹ và ứng trước tiền bán | - | 1.890.027.069 | (1.890.027.069) | - | 1.865.311.634 | |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI | Phí hợp đồng tư vấn Các khoản phải trả quỹ phúc lợi và khác | 2.135.909.867 (413.000.000) | - (3.300.999.600) | (2.135.909.867) | - (3.713.999.600) | - | |
| | Ủy thác danh mục đầu tư | 888.749.948.379 | 16.159.946.924 | (710.828.273.291) | 194.081.622.012 | | |
| | Phí quản lý Danh mục | (3.125.755.884) | (1.347.935.836) | 1.784.082.712 | (2.689.609.008) | (1.347.935.836) | |
| | Phí tư vấn đầu tư Chứng Khoán | (4.663.613.316) | | 4.663.613.316 | - | - | |
| DAIWA SECURITIES GROUP INC | Phí dịch vụ | - | 596.578.543 | (596.578.543) | - | 566.123.954 | |
| | Phí hoa hồng | - | (6.109.377.434) | 5.657.955.583 | (451.421.851) | (2.683.008.698) | |
| | Phí hợp đồng tư vấn | - | 3.657.174.707 | (1.542.878.397) | 2.114.296.310 | 2.125.616.713 | |
| Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn | Phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký và ứng trước tiền bán | - | 114.925.404 | (114.925.404) | - | 114.924.604 | |
| CTCP Cảng Đồng Nai | Cổ tức | | 3.700.726.500 | (3.700.726.500) | | 3.700.726.500 | |
| Các đối tượng liên quan khác | Mua trái phiếu SSI | (60.000.000.000) | | | (60.000.000.000) | - | |
| | Lãi trái phiếu phải trả | (4.901.666.666) | (4.652.890.411) | 5.167.146.119 | (4.387.410.958) | (4.652.890.411) | |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

| | Quý 1/2018 VND | Quý 1/2017 VND |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| Lương và thưởng | 4.666.000.000 | 3.907.000.000 |
| Các phúc lợi khác | - | - |
| TỔNG CỘNG | 4.666.000.000 | 3.907.000.000 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

40.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

| | Môi giới và dịch vụ khách hàng (1) VND | Tự doanh VND | Kinh doanh nguồn vốn VND | Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND | Tổng cộng VND |
|---|--|--------------------------|--------------------------------|--|---------------------------|
| Quý 1/2018 | | | | | |
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán | 570.221.497.575 | 289.328.243.196 | 153.156.611.102 | 59.306.787.479 | 1.072.013.139.352 |
| 2. Các chi phí trực tiếp | 248.071.306.323 | 199.774.698.648 | 100.647.491.608 | 6.882.307.873 | 555.375.804.451 |
| 3. Khấu hao và các chi phí phân bổ | 23.607.773.548 | 4.871.445.335 | 2.997.812.514 | 5.995.625.028 | 37.472.656.426 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế | 298.542.417.704 | 84.682.099.213 | 49.511.306.980 | 46.428.854.578 | 479.164.678.475 |
| Số dư cuối kỳ | | | | | |
| 1. Tài sản bộ phận | 7.413.821.688.345 | 3.450.373.168.288 | 9.125.348.397.991 | 19.948.598.217 | 20.009.491.852.841 |
| 2. Tài sản phân bổ | 110.623.289.055 | 22.827.027.900 | 14.047.401.785 | 28.094.803.569 | 175.592.522.309 |
| 3. Tài sản không phân bổ | | | | | 168.894.045.582 |
| Tổng tài sản | 7.524.444.977.400 | 3.473.200.196.189 | 9.139.395.799.776 | 48.043.401.786 | 20.353.978.420.732 |
| 4. Nợ phải trả bộ phận | 1.059.983.368.192 | 523.037.645.197 | 9.739.135.049.526 | 4.947.916.019 | 11.327.103.978.935 |
| 5. Nợ phân bổ | 121.533.575.651 | 25.078.356.880 | 15.432.835.003 | 30.865.670.007 | 192.910.437.541 |
| 6. Nợ không phân bổ | | | | | 293.397.996.411 |
| Tổng công nợ | 1.181.516.943.843 | 548.116.002.077 | 9.754.567.884.529 | 35.813.586.026 | 11.813.412.412.887 |

(1): Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2018 (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

42. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế riêng Quý 1 năm 2018 của Công ty là 387.206.483.739 đồng, tăng 47% (tương ứng mức tăng 124.433.582.638 đồng) so với Quý 1 năm 2017 chủ yếu, do các nguyên nhân sau:

- Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tăng 82% tương ứng với mức tăng 115.493.062.150 đồng. Mức tăng này cao hơn so với mức tăng chi phí lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL 89.265.086.967 đồng.
- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) tăng 53% tương ứng với 50.499.326.056 VND, tăng cao hơn so với mức tăng chi phí lãi vay 39.726.275.445 đồng.
- Do thị phần môi giới cùng với quy mô giao dịch của thị trường mở rộng, doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng ở mức 221%, tương ứng với 254.457.262.001 đồng. Bên cạnh đó, doanh thu lãi từ các khoản cho vay ký quỹ tăng 60%, tương ứng với 67.693.100.774 đồng. Mức tăng này cao hơn so với mức tăng chi phí nghiệp vụ môi giới 134.622.660.361 đồng.
- Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) giảm 48%, tương ứng với 24.727.960.523 đồng chủ yếu do: i) cổ tức, trái tức phát sinh từ các tài sản tài chính AFS giảm và ii) Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại khi bán giảm so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay tăng mạnh chủ yếu do việc Công ty trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ tính theo giá thị trường và trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay với tổng số trích lập là 41.038.751.438 đồng trong khi cùng kỳ năm trước hoàn nhập dự phòng là 77.461.653.534 đồng.

Lợi nhuận trước thuế Quý 1/2018 của Công ty là 479.164.678.475 đồng và trong đó có 3.700.726.500 đồng là cổ tức nhận được của PDN. Khoản cổ tức này sẽ không được tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất quý 1/2018 do công ty này là công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của SSI. Kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1/2018 của các công ty con và công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 1/2018 của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

43. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 05 tháng 4 năm 2018, Công ty đã hoàn tất giao dịch bán toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (Mã giao dịch: PDN) Do đó, Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai không còn là công ty liên kết của Công ty trên báo cáo tài chính riêng sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

| | | |
|--|---|---|
|  Bà Nguyễn Thị Hải Anh Người lập biểu |  Bà Hoàng Thị Minh Thủy Kế toán trưởng |   Ông Nguyễn Hồng Nam Phó Tổng Giám đốc |
|--|---|---|

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 4 năm 2018